

Số: 708 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2016 dự án
Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hoá
(Khoản vay bổ sung, vốn vay WB)**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định tài trợ Khoản vay bổ sung dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm” ký ngày 09/7/2015 giữa Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 17/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Khoản vay bổ sung dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm”, vay vốn WB;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Quyết định số 1962/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/5/2015 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Khoản vay bổ sung dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm”, vay vốn Ngân hàng Thế giới; Quyết định số 4627/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/11/2015 về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm - Khoản vay bổ sung”, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 260/DANN-LIFSAP ngày 04/02/2016 của Ban Quản lý Trung ương dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm” về việc thông báo Thư không phản đối của Ngân hàng Thế giới về kế hoạch tài chính năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 24/TTr-SNN&PTNT ngày 24/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2016 dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hoá (Khoản vay bổ sung, vốn vay WB) với các nội dung chính sau:

Tổng kinh phí: 57.711.280.000 đồng, tương đương 2.623.240 USD

(tỷ giá tạm tính 1 USD = 22.000 VND).

Trong đó:

1. Phân theo hợp phần:

+ Hợp phần A: Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường: 55.247.280.000 đồng, tương đương 2.511.240 USD;

+ Hợp phần C: Quản lý dự án và đánh giá giám sát: 2.464.000.000 đồng, tương đương 112.000 USD;

2. Phân theo nguồn vốn:

- + Vốn IDA: 48.713.280.000 đồng, tương đương 2.214.240 USD;
- + Vốn đối ứng Chính phủ: 5.368.000.000 đồng, tương đương 244.000 USD;
- + Vốn đối ứng của tư nhân: 3.630.000.000 đồng, tương đương 165.000 USD.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Ban QLDA Cạnh tranh ngành chăn nuôi và ATTP tỉnh Thanh Hoá tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà tài trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban QLDA Cạnh tranh ngành chăn nuôi và ATTP tỉnh Thanh Hoá; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

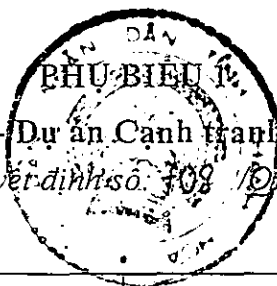
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT Nguyễn Đức Quyền (b/c);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP Trần Huy Chân;
- Ban Quản lý TW dự án LIFSAP;
- Lưu: VT, KTTT.Phg.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *lan*



Nguyễn Đức Quyền



BIỂU TỔNG HỢP THEO TIÊU HỢP PHẦN

Kế hoạch tài chính năm 2016 - Dự án Canh tác ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa (Khoản vay bổ sung)

(Kèm theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: nghìn USD và triệu VNĐ

TT	Hợp phần	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)				Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VNĐ)			
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Hợp phần A. Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường	2.511,24	2.131,24	215,00	165,00	55.247,28	46.887,28	4.730,00	3.630,00
A-1	Khuyến khích thực hành chăn nuôi an toàn trong các vùng ưu tiên	544,30	379,30	-	165,00	11.974,60	8.344,60	-	3.630,00
A-3	Nâng cấp các lò mổ và chợ thực phẩm tươi sống	1.966,94	1.751,94	215,00	-	43.272,68	38.542,68	4.730,00	-
II	Hợp phần C. Quản lý dự án và đánh giá giám sát	112,00	83,00	29,00	-	2.464,00	1.826,00	638,00	-
C-1	Quản lý dự án	76,55	66,40	10,15	-	1.684,10	1.460,80	223,30	-
C-2	Giám sát đánh giá	35,45	16,60	18,85	-	779,90	365,20	414,70	-
III	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng chi phí	2.623,24	2.214,24	244,00	165,00	57.711,28	48.713,28	5.368,00	3.630,00

Tỷ giá quy đổi tạm tính: 1 USD = 22.000 VNĐ

PHỤ LỤC 2: BIỂU TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG CHI TIẾT THEO HỢP PHẦN

Kế hoạch tài chính năm 2016 Dự án Canh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm Khoản vay bổ sung tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 708 /QĐ-UBND ngày 02 /3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VNĐ

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VNĐ

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)				Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VNĐ)				Hạng mục giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân			
HỢP PHẦN A: HỖ TRỢ SẢN XUẤT CHĂN NUÔI NÔNG HỘ VÀ GẮN KẾT THỊ TRƯỜNG		2.511,24	2.131,24	215,00	165,00	55.247,28	46.887,28	4.730,00	3.630,00			
Tiểu hợp phần A1: Khuyến khích thực hành chăn nuôi an toàn trong các vùng ưu tiên (GAHP)		544,30	379,30	-	165,00	11.974,60	8.344,60	-	3.630,00			
1	Thúc đẩy nhân rộng việc áp dụng quy trình GAHP bền vững	57,30	57,30	-	-	1.260,60	1.260,60	-	-			
1	Nhân rộng áp dụng quy trình GAHP	50,00	50,00	-	-	1.100,00	1.100,00	-	-			
1.1	Hợp đồng với cán bộ theo dõi mô hình và các hoạt động GAHP ở cấp xã (300.000/người/tháng)x 2 người/ xã x 10 xã.	3,30	3,30			72,60	72,60	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
1.2	Hợp đồng với 49 trưởng nhóm GAHP theo dõi mô hình và triển khai các hoạt động nhóm GAHP (300.000 đồng/người/tháng x 12 tháng)	8,00	8,00			176,00	176,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
1.3	Chi phí nước uống, văn phòng phẩm . Phục vụ hội họp nhóm GAHP (49 nhóm x 12 tháng x 200.000đ)	5,30	5,30			116,60	116,60	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
1.4	Nhân rộng áp dụng quy trình GAHP	33,40	33,40			734,80	734,80	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
2	Hội thảo hàng năm để phổ biến nhân rộng các kết quả	2,50	2,50			55,00	55,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
3	Tư vấn kỹ thuật cho các nhóm về phát triển GAHP	4,80	4,80			105,60	105,60	-	-	Tư vấn	IDA 100%	
II	Thiết lập thí điểm mô hình tổ chức sản xuất mới trong chăn nuôi nông hộ thông qua việc hình thành Tổ Hợp tác và Hợp tác xã GAHP	69,00	69,00	-	-	1.518,00	1.518,00	-	-			
1	Đào tạo tăng cường năng lực cho Tổ Hợp tác/HTX chăn nuôi	10,00	10,00			220,00	220,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
2	Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho các nhóm GAHP	6,00	6,00			132,00	132,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)				Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VNĐ)				Hạng mục giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân			
3	Hỗ trợ thí điểm Tổ hợp tác/ Hợp tác xã để phục vụ sản xuất và tiêu thụ	50,00	50,00			1.100,00	1.100,00	-	-	Khoản tài trợ nhỏ	IDA 100%	
4	Học tập và đánh giá kinh nghiệm của các tổ hợp tác và hợp tác xã	3,00	3,00			66,00	66,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
III	Cải thiện hình thức cung cấp dịch vụ khuyến nông	70,00	70,00	-	-	1.540,00	1.540,00	-	-			
1	Lấy mẫu huyết thanh, điều tra dịch tễ và giám sát	12,00	12,00			264,00	264,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
2	Hàng hóa và thiết bị phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh	10,00	10,00			220,00	220,00	-	-	Hàng hóa	IDA 100%	
3	Đào tạo tăng cường năng lực quản lý chất lượng giống vật nuôi	15,00	15,00			330,00	330,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
4	Hàng hóa thiết bị tăng cường chất lượng giống vật nuôi	30,00	30,00			660,00	660,00	-	-	Hàng hóa	IDA 100%	
5	Các hoạt động cho hệ thống truy xuất nguồn gốc gia súc	3,00	3,00			66,00	66,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
IV	Quản lý chất thải chăn nuôi và nâng cao các biện pháp an toàn sinh học	258,00	93,00	-	165,00	5.676,00	2.046,00	-	3.630,00			
1	Hỗ trợ xây dựng 250 công trình biogas xử lý chất thải cấp nông hộ	200,00	50,00		150,00	4.400,00	1.100,00	-	3.300,00	Khoản tài trợ nhỏ	IDA 25%; PRI 75%	
2	Hỗ trợ thí điểm xây dựng 01 công trình sản xuất phân compost cộng đồng	30,00	15,00		15,00	660,00	330,00	-	330,00	Khoản tài trợ nhỏ	IDA 50%; PRI 50%	
3	Hỗ trợ thí điểm hệ thống xử lý chất thải sau hầm biogas	6,00	6,00			132,00	132,00	-	-	Khoản tài trợ nhỏ	IDA 100%	
4	Đào tạo cán bộ tỉnh về tác động môi trường của sản xuất chăn nuôi và quản lý chất thải	2,00	2,00			44,00	44,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
5	Giám sát định kỳ và đột xuất mức ô nhiễm (lấy mẫu, phân tích và báo cáo)	10,00	10,00			220,00	220,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
6	Giám sát định kỳ và đột xuất chất lượng thức ăn gia súc (lấy mẫu, phân tích và báo cáo)	10,00	10,00			220,00	220,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
V	Đánh giá và chứng nhận các hộ/nhóm/Tổ/HTX GAHP	20,00	20,00	-	-	440,00	440,00	-	-		IDA 100%	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)				Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VNĐ)				Hạng mục giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân			
1	Đánh giá cấp chứng nhận GAHP hàng năm	20,00	20,00			440,00	440,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
VI	Xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm	70,00	70,00	-	-	1.540,00	1.540,00	-	-			
1	Chiến dịch truyền thông	70,00	70,00			1.540,00	1.540,00	-	-	Hàng hóa	IDA 100%	
Tiểu hợp phần A3. Nâng cấp chợ thực phẩm và cơ sở giết mổ - Tỉnh Thanh Hóa		1.966,94	1.751,94	215,00	-	43.272,68	38.542,68	4.730,00	-			
1	Nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	37,00	32,00	5,00	-	814,00	704,00	110,00	-			
1	Thiết kế	5,00		5,00		110,00	-	110,00	-	Tư vấn	GOV	
2	Hỗ trợ nâng cấp 01 cơ sở giết mổ	30,00	30,00			660,00	660,00	-	-	Khoản tài trợ nhỏ	IDA 100%	
3	Hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và hoạt động	2,00	2,00			44,00	44,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
II	Kiểm dịch thịt (đối với chợ và cơ sở giết mổ)	40,00	40,00	-	-	880,00	880,00	-	-			
1	Hàng hóa và thiết bị	10,00	10,00			220,00	220,00	-	-	Hàng hóa	IDA 100%	
2	Đào tạo cán bộ thú y trong công tác kiểm soát giết mổ và an toàn thực phẩm	5,00	5,00			110,00	110,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
3	Giám sát và báo cáo	10,00	10,00			220,00	220,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
4	Kiểm tra vệ sinh thú y (phụ cấp đi lại, phân tích thịt...)	15,00	15,00			330,00	330,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
III	Nâng cấp chợ thực phẩm tươi sống	1.889,94	1.679,94	210,00	-	41.578,68	36.958,68	4.620,00	-			
1	Thiết kế, Chi phí giám sát công trình xây lắp, chi khác...	210,00		210,00		4.620,00	-	4.620,00	-	Tư vấn	GOV	
2	Xây dựng 10 chợ thực phẩm tươi sống	1.500,00	1.500,00			33.000,00	33.000,00	-	-	Xây lắp	IDA 100%	
3	Hàng hóa 10 chợ	30,00	30,00			660,00	660,00	-	-	Hàng hóa	IDA 100%	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)				Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VNĐ)				Hạng mục giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân			
4	Kinh phí thanh toán nâng cấp chợ Giàng, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc (thực hiện năm 2015 chuyển sang)	143,94	143,94			3.166,68	3.166,68	-	-	Xây lắp	IDA 100%	
5	Đào tạo vận hành chợ cho BQL và tiểu thương	6,00	6,00			132,00	132,00	-	-	Đào tạo ht	IDA 100%	
HỢP PHẦN C: QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT DỰ ÁN		112,00	83,00	29,00	-	2.464,00	1.826,00	638,00	-			
1	Đào tạo - Hội thảo	1,00		1,00		22,00	-	22,00	-	Đào tạo ht	GOV	
2	Hoạt động giám sát đánh giá	10,00		10,00		220,00	-	220,00	-	Hoạt động	GOV	
3	Phụ cấp lương cho cán bộ chính phủ	18,00		18,00		396,00	-	396,00	-	Hoạt động	GOV	
4	Lương, phụ cấp lương cho cán bộ hợp đồng	63,00	63,00			1.386,00	1.386,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
5	Chi hoạt động cho PPMU	20,00	20,00			440,00	440,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
DỰ PHÒNG		-	-	-	-	-	-	-	-			
TỔNG KINH PHÍ		2.623,24	2.214,24	244,00	165,00	57.711,28	48.713,28	5.368,00	3.630,00		-	

Tỷ giá quy đổi tạm tính: 1USD = 22.000 VNĐ